

Số : 23 /QĐ-ĐHSP

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 01 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận kết quả kỳ thi và cấp chứng chỉ tiếng Việt quốc gia  
theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Kỳ thi ngày 31/12/2022**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08/6/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 17/2015/BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ công văn số 1281/QLCL-QLT ngày 12/9/2022 của Cục Quản lý chất lượng-Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đồng ý Đề án tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ kết quả kỳ thi ngày 31/12/2022 về đánh giá năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận kết quả kỳ thi và cấp chứng chỉ tiếng Việt quốc gia theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho 23 (hai mươi ba) thí sinh, Kỳ thi ngày 31/12/2022 (có danh danh sách kèm theo), trong đó:

Bậc 1: (khung 6 bậc của VN) có 00 (không) thí sinh;

Bậc 2: (khung 6 bậc của VN) có 01 (một) thí sinh;

Bậc 3: (khung 6 bậc của VN) có 04 (bốn) thí sinh;

Bậc 4: (khung 6 bậc của VN) có 12 (mười hai) thí sinh;

Bậc 5: (khung 6 bậc của VN) có 04 (bốn) thí sinh;

Bậc 6: (khung 6 bậc của VN) có 02 (hai) thí sinh.

**Điều 2.** Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành. /s

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- BGH (để biết);
- Lưu VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS. TS. Lưu Trang**

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP CHỨNG CHỈ KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT  
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI**

(Kèm theo Quyết định số: 23 /QĐ-ĐHSP, ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

| TT | SBD    | Họ và tên             | Ngày sinh  | Quốc tịch | Điểm thi |     |     |      | Tổng điểm | Điểm trung bình | Kết quả theo khung 6 bậc | Kết quả theo (CEFR) |
|----|--------|-----------------------|------------|-----------|----------|-----|-----|------|-----------|-----------------|--------------------------|---------------------|
|    |        |                       |            |           | Nghe     | Đọc | Nói | Viết |           |                 |                          |                     |
| 1  | 120001 | SAKKHAN BOUNSAI       | 15/10/1992 | Lào       | 3,8      | 4,8 | 5,0 | 3,0  | 16,6      | 4,0             | Bậc 3                    | B1                  |
| 2  | 120002 | PHOMCHANTHA DONE      | 06/07/1991 | Lào       | 5,1      | 5,0 | 9,0 | 8,5  | 27,6      | 7,0             | Bậc 4                    | B2                  |
| 3  | 120003 | ONCHANXAI KEONALIN    | 12/02/1983 | Lào       | 4,7      | 4,8 | 8,0 | 8,0  | 25,5      | 6,5             | Bậc 4                    | B2                  |
| 4  | 120004 | NAMMABOUTH MOUY       | 10/02/1999 | Lào       | 4,0      | 2,8 | 8,0 | 8,5  | 23,3      | 6,0             | Bậc 4                    | B2                  |
| 5  | 120005 | KOMMADAM NALONGSAK    | 20/12/2002 | Lào       | 4,2      | 5,0 | 8,0 | 7,5  | 24,7      | 6,0             | Bậc 4                    | B2                  |
| 6  | 120006 | BOUDSANA ONCHAN       | 23/05/2000 | Lào       | 5,8      | 4,3 | 6,5 | 8,0  | 24,6      | 6,0             | Bậc 4                    | B2                  |
| 7  | 120007 | CHANTHASOUK PHASAVANH | 10/06/2003 | Lào       | 4,7      | 3,3 | 5,0 | 3,5  | 16,5      | 4,0             | Bậc 3                    | B1                  |
| 8  | 120008 | MYMALAY PHETSADY      | 28/08/1986 | Lào       | 4,6      | 2,5 | 7,5 | 9,0  | 23,6      | 6,0             | Bậc 4                    | B2                  |
| 9  | 120009 | PHONCHAREN PHOUKHAN   | 08/08/1982 | Lào       | 4,4      | 4,3 | 6,5 | 8,0  | 23,2      | 6,0             | Bậc 4                    | B2                  |
| 10 | 120010 | XONG SENGMANY         | 13/03/2003 | Lào       | 4,2      | 5,3 | 9,0 | 9,0  | 27,5      | 7,0             | Bậc 4                    | B2                  |
| 11 | 120011 | DAMMACHOUN SOMLITH    | 11/10/2000 | Lào       | 5,3      | 5,3 | 7,5 | 9,0  | 27,1      | 7,0             | Bậc 4                    | B2                  |
| 12 | 120012 | SOULICHANH SOUKTISONE | 17/05/2003 | Lào       | 4,6      | 2,8 | 4,0 | 5,0  | 16,4      | 4,0             | Bậc 3                    | B1                  |
| 13 | 120013 | SAYSEKONG SOULIKONE   | 25/01/1991 | Lào       | 2,4      | 3,5 | 4,0 | 6,5  | 16,4      | 4,0             | Bậc 3                    | B1                  |
| 14 | 120014 | SEEHAVONG TANOY       | 12/10/2002 | Lào       | 2,9      | 2,3 | 1,5 | 5,0  | 11,7      | 3,0             | Bậc 2                    | A2                  |
| 15 | 120015 | SINGSAKSITH THIDACHAI | 06/02/2003 | Lào       | 4,4      | 6,8 | 5,5 | 6,5  | 23,2      | 6,0             | Bậc 4                    | B2                  |
| 16 | 120016 | BOUABANE VATHSANA     | 22/09/2001 | Lào       | 4,6      | 5,3 | 8,0 | 5,5  | 23,4      | 6,0             | Bậc 4                    | B2                  |

| TT | SBD    | Họ và tên   |            | Ngày sinh  | Quốc tịch  | Điểm thi |     |      |      | Tổng điểm | Điểm trung bình | Kết quả theo khung 6 bậc | Kết quả theo (CEFR) |
|----|--------|-------------|------------|------------|------------|----------|-----|------|------|-----------|-----------------|--------------------------|---------------------|
|    |        |             |            |            |            | Nghe     | Đọc | Nói  | Viết |           |                 |                          |                     |
| 17 | 120017 | MANMANY SAY | VONGSACK   | 14/07/1985 | Lào        | 7,6      | 6,5 | 8,0  | 9,0  | 31,1      | 8,0             | Bậc 5                    | C1                  |
| 18 | 120018 | MANOTHAM    | KHITSAMAY  | 11/06/2002 | Lào        | 7,6      | 7,5 | 9,5  | 9,5  | 34,1      | 8,5             | Bậc 5                    | C1                  |
| 19 | 120019 | SIDAVONG    | SINNAKHONE | 09/08/2002 | Lào        | 8,6      | 8,8 | 9,5  | 9,5  | 36,4      | 9,0             | Bậc 6                    | C2                  |
| 20 | 120020 | LIANG       | YUYU       | 14/10/2001 | Trung Quốc | 7,6      | 9,0 | 9,0  | 9,5  | 35,1      | 9,0             | Bậc 6                    | C2                  |
| 21 | 120021 | KIM         | JAEMAN     | 12/05/1962 | Hàn Quốc   | 4,4      | 6,8 | 9,0  | 9,0  | 29,2      | 7,5             | Bậc 5                    | C1                  |
| 22 | 120022 | PHOMMACHANH | KHANHXAY   | 02/03/1988 | Lào        | 7,5      | 6,8 | 10,0 | 9,0  | 33,3      | 8,5             | Bậc 5                    | C1                  |
| 23 | 120023 | CHO         | HEEWON     | 04/05/1971 | Hàn Quốc   | 4,6      | 8,0 | 8,0  | 8,0  | 28,6      | 7,0             | Bậc 4                    | B2                  |

**Danh sách này có tổng số thí sinh:** 23

**Số thí sinh dự thi:**

23

**Số thí sinh vắng thi:** 0

Số thí sinh đạt Bậc 6 (C2): 2

Số thí sinh đạt Bậc 3 (B1):

4

Số thí sinh đạt Bậc 1 (A1): 0

Số thí sinh đạt Bậc 5 (C1): 4

Số thí sinh đạt Bậc 2 (A2):

1

Số thí sinh không quy đổi (KQĐ): 0

Số thí sinh đạt Bậc 4 (B2): 12

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS. TS. Lưu Trang**